

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán 2025	Quyết toán 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	155.556.542.000	270.490.074.843	114.933.532.843	173,89%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	0	0	
-	Thu NSDP hưởng 100%	0	0	0	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155.556.542.000	267.615.964.114	112.059.422.114	172,04%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	141.628.542.000	140.162.935.000		98,97%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.928.000.000	127.453.029.114	113.525.029.114	915,08%
IV	Thu kết dư		1.234.885.982	1.234.885.982	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.639.224.747	1.639.224.747	
B	TỔNG CHI NSDP	155.556.542.000	261.863.204.612	106.306.662.612	168,34%
I	Tổng chi cân đối NSDP	155.556.542.000	149.949.763.511		96,40%
1	Chi đầu tư phát triển	14.906.891.000	6.226.194.966		41,77%
2	Chi thường xuyên	138.714.502.000	143.723.568.545	5.009.066.545	103,61%
3	Dự phòng ngân sách	1.935.149.000	0		0,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu		94.571.574.658	94.571.574.658	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		37.019.194.558	37.019.194.558	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		57.552.380.100	57.552.380.100	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		16.386.362.032	16.386.362.032	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		955.504.411	955.504.411	
C	KẾT DƯ NSDP		8.626.870.231	8.626.870.231	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	11.456.000.000	11.456.000.000	15.592.998.327	15.049.705.962	136,11%	131,37%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	11.456.000.000	11.456.000.000	12.718.887.598	12.175.595.233	111,02%	106,28%
I	Thu nội địa	11.456.000.000	11.456.000.000	12.718.887.598	12.175.595.233	111,02%	106,28%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	180.000.000	180.000.000	188.555.240	188.555.240	104,75%	104,75%
-	Thuế giá trị gia tăng			188.555.240	188.555.240		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	30.000.000	30.000.000	16.902.584	16.902.584	56,34%	56,34%
-	Thuế giá trị gia tăng			3.594.061	3.594.061		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.306.823	12.306.823		
-	Thuế tài nguyên			1.001.700	1.001.700		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.466.000.000	2.466.000.000	2.397.350.275	2.397.350.275	97,22%	97,22%
-	Thuế giá trị gia tăng			2.156.215.346	2.156.215.346		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			42.468.672	42.468.672		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			188.297.088	188.297.088		
-	Thuế tài nguyên			10.369.169	10.369.169		
4	Thuế thu nhập cá nhân	771.000.000	771.000.000	773.876.027	773.876.027	100,37%	100,37%
5	Lệ phí trước bạ	2.130.000.000	2.130.000.000	2.318.805.290	2.318.805.290	108,86%	108,86%
6	Thu phí, lệ phí	750.000.000	750.000.000	460.498.869	255.841.510	61,40%	34,11%
-	Phí và lệ phí trung ương			205.657.359	1.000.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh			36.093.601	36.093.601		
-	Phí và lệ phí xã, phường			218.747.909	218.747.909		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39.000.000	39.000.000	88.824.073	88.824.073	227,75%	227,75%
8	Thu tiền sử dụng đất	3.040.000.000	3.040.000.000	4.225.910.450	4.225.910.450	139,01%	139,01%
9	Thu khác ngân sách	2.050.000.000	2.050.000.000	2.244.164.790	1.905.529.784	109,47%	92,95%
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			4.000.000	4.000.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.234.885.982	1.234.885.982		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.639.224.747	1.639.224.747		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	255.013.551.865	261.863.204.612	102,69%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	152.556.542.000	149.949.763.511	98,29%
I	Chi đầu tư phát triển	14.906.891.000	6.226.194.966	41,77%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.906.891.000	6.226.194.966	41,77%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.647.038.839	
-	Chi quốc phòng		139.935.468	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		4.600.000	
-	Chi thể dục thể thao		192.685.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.017.699.659	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.224.236.000	
II	Chi thường xuyên	135.714.502.000	143.723.568.545	105,90%
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	56.341.144.000	52.349.872.123	92,92%
III	Dự phòng ngân sách	1.935.149.000		0,00%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	102.457.009.865	94.571.574.658	92,30%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	44.686.427.110	37.019.194.558	82,84%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.466.410.163	1.445.270.800	58,60%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.510.879.668	18.048.204.369	87,99%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng ĐB DTTS&MN	21.709.137.279	17.525.719.389	80,73%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	57.770.582.755	57.552.380.100	99,62%
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	125.000.000	124.970.000	99,98%
2	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	609.950.000	510.878.300	83,76%
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	522.230.000	508.059.045	97,29%
4	Kinh phí thực hiện Nghị định 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP	51.399.660.655	51.399.660.655	100,00%
5	Kinh phí thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	1.305.700.000	1.301.500.000	99,68%
6	Kinh phí thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu	10.000.000	10.000.000	100,00%
7	Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra	416.000.000	333.670.000	80,21%
8	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	300.000.000	300.000.000	100,00%
9	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Đợt 4)	498.768.250	498.768.250	100,00%
10	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	1.153.274.850	1.153.274.850	100,00%
11	Kinh phí thực hiện nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ khác theo quyết định 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025	56.135.000	56.135.000	100,00%
12	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ	328.800.000	310.400.000	94,40%
13	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho các hộ phát sinh trên địa bàn	30.000.000	30.000.000	100,00%
14	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí học kỳ I theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	676.320.000	676.320.000	100,00%
15	Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	338.744.000	338.744.000	100,00%
16	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.500.000.000	1.500.000.000	100,00%
17	Kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất cho các địa phương từ nguồn ngân sách Trung ương khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính	1.500.000.000	1.499.490.000	99,97%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		16.386.362.032	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		955.504.411	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	155.556.542.000	261.863.204.612	106.306.662.612	168,34%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	155.556.542.000	261.863.204.612	106.306.662.612	168,34%
I	Chi đầu tư phát triển	14.906.891.000	35.130.331.313	20.223.440.313	235,67%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.906.891.000	35.130.331.313	20.223.440.313	235,67%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		15.978.980.175	15.978.980.175	
-	Chi quốc phòng		139.935.468	139.935.468	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		4.600.000	4.600.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin		3.723.815.970	3.723.815.970	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao		192.685.000	192.685.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		11.866.078.700	11.866.078.700	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.224.236.000	3.224.236.000	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác			0	
II	Chi thường xuyên	138.714.502.000	209.391.006.856	70.676.504.856	150,95%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	56.341.144.000	53.114.395.122		94,27%
-	Chi quốc phòng	4.128.959.000	1.183.624.561		28,67%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	331.000.000	482.408.471	151.408.471	145,74%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0		0	
-	Chi văn hóa thông tin	3.892.000.000	747.350.093		19,20%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.765.762.157	2.765.762.157	
-	Chi thể dục thể thao		199.663.000	199.663.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	887.000.000	549.782.051		61,98%
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.454.790.000	12.704.381.967	6.249.591.967	196,82%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.000.000.000	131.083.015.372	80.083.015.372	257,03%
-	Chi bảo đảm xã hội	14.497.609.000	6.560.624.062		45,25%
-	Chi thường xuyên khác	1.116.000.000	0		0,00%
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	66.000.000			0,00%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		955.504.411	955.504.411	
IV	Dự phòng ngân sách	1.935.149.000			0,00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		16.386.362.032	16.386.362.032	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
	TỔNG SỐ	269.501.432.135	6.679.233.221	203.900.553.595	40.600.134.287	29.923.187.923	10.676.946.364	260.907.700.201	6.226.194.966	201.275.948.645	37.019.194.558	28.904.136.347	8.115.058.211	16.386.362.032						
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	251.179.921.103	6.679.233.221	203.900.553.595	40.600.134.287	29.923.187.923	10.676.946.364	244.521.338.169	6.226.194.966	201.275.948.645	37.019.194.558	28.904.136.347	8.115.058.211	0	97,35%	93,22%	98,71%	91,18%	96,59%	76,01%
1	Văn phòng HĐND&UBND	136.158.202.468	6.679.233.221	99.373.781.324	30.105.187.923	29.923.187.923	182.000.000	133.606.572.405	6.226.194.966	98.342.510.012	29.037.867.427	28.904.136.347	133.731.080		98,13%	93,22%	98,96%	96,45%	96,59%	73,48%
2	Phòng Kinh tế	12.287.498.801		4.483.927.800	7.803.571.001		7.803.571.001	10.688.655.146		3.631.657.599	7.056.997.547		7.056.997.547		86,99%		80,99%	90,43%		90,43%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.132.271.363		8.833.796.000	8.833.796.000		2.298.475.363	9.276.141.786		8.507.509.562	768.632.224		768.632.224		83,33%		96,31%	33,44%		33,44%
4	UBMTTQ và các đoàn thể	13.884.199.350		13.491.299.350	392.900.000		392.900.000	13.585.826.570		13.430.129.210	155.697.360		155.697.360		97,85%		99,55%	39,63%		39,63%
5	Đảng Ủy	18.546.648.405		18.546.648.405	0			18.469.196.712		18.469.196.712					99,58%		99,58%			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.639.866.000		2.639.866.000	0			2.631.758.177		2.631.758.177					99,69%		99,69%			
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.586.585.250		3.586.585.250	0			3.586.585.250		3.586.585.250					100,00%		100,00%			
8	Trung tâm chính trị	353.480.000		353.480.000	0			325.156.000		325.156.000					91,99%		91,99%			
9	Trường Mầm non Lục Bình	5.009.631.518		5.009.631.518	0			4.985.273.518		4.985.273.518					99,51%		99,51%			
10	Trường Mầm non Tân Tú	6.544.184.830		6.544.184.830	0			6.411.265.690		6.411.265.690					97,97%		97,97%			
11	Trường Mầm non Vi Hương	4.930.321.745		4.930.321.745	0			4.902.383.765		4.902.383.765					99,43%		99,43%			
12	Trường Mầm non Phương Thông	4.259.480.400		4.259.480.400	0			4.259.480.400		4.259.480.400					100,00%		100,00%			
13	Trường Tiểu học Tân Tiến	6.649.986.644		6.649.986.644	0			6.618.911.734		6.618.911.734					99,53%		99,53%			
14	Trường Tiểu học Lục Bình	5.986.441.859		5.986.441.859	0			5.983.236.459		5.983.236.459					99,95%		99,95%			
15	Trường Tiểu học Phương Thông	4.598.917.988		4.598.917.988	0			4.597.241.595		4.597.241.595					99,96%		99,96%			
16	Trường TH&THCS Vi Hương	7.056.908.774		7.056.908.774	0			7.038.357.254		7.038.357.254					99,74%		99,74%			
17	Trường THCS Phú Thông	7.490.435.708		7.490.435.708	0			7.490.435.708		7.490.435.708					100,00%		100,00%			
18	Công an xã	33.860.000		33.860.000	0			33.860.000		33.860.000					100,00%		100,00%			
19	Phòng GD số 5-KBNN khu vực VII	12.000.000		12.000.000	0			12.000.000		12.000.000					100,00%		100,00%			
20	Thuế cơ sở 6 - Tỉnh Thái Nguyên	12.000.000		12.000.000	0			12.000.000		12.000.000					100,00%		100,00%			
21	Hội cựu giáo chức	7.000.000		7.000.000	0			7.000.000		7.000.000					100,00%		100,00%			
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.935.149.000						0												
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	16.386.362.032						16.386.362.032						16.386.362.032						

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
1	Văn phòng HĐND&UBND	36.602.421.144	35.130.331.313	15.978.980.175		139.935.468	4.600.000		3.723.815.970		192.685.000		11.866.078.700	8.328.833.264	2.946.000.142	3.224.236.000			96,0%
	TỔNG	36.602.421.144	35.130.331.313	15.978.980.175	0	139.935.468	4.600.000	0	3.723.815.970	0	192.685.000	0	11.866.078.700	8.328.833.264	2.946.000.142	3.224.236.000	0	0	96,0%

QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
1	Văn phòng HDND&UBND	99.555.781.324	98.476.241.092	711.315.999		1.183.624.561	448.548.471						3.867.658.695	293.096.000		91.794.182.186	470.911.180		98,9%
2	Phòng Kinh tế	12.287.498.801	10.688.655.146	12.400.000								549.782.051	8.361.711.295	2.594.665.332	4.276.811.319	1.461.548.000	303.213.800		87,0%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.132.271.363	9.276.141.786	40.807.000					126.190.000				361.119.800			3.103.313.264	5.644.711.722		83,3%
4	UBMTTQ và các đoàn thể	13.884.199.350	13.585.826.570													13.444.039.210	141.787.360		97,9%
5	Đảng Ủy	18.546.648.405	18.469.196.712													18.469.196.712			99,6%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.639.866.000	2.631.758.177										113.892.177			2.517.866.000			99,7%
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.586.585.250	3.586.585.250						621.160.093	2.765.762.157	199.663.000								100,0%
8	Trung tâm chính trị	353.480.000	325.156.000	63.286.000												261.870.000			92,0%
9	Trường Mầm non Lục Bình	5.009.631.518	4.985.273.518	4.985.273.518															99,5%
10	Trường Mầm non Tân Tú	6.544.184.830	6.411.265.690	6.411.265.690															98,0%
11	Trường Mầm non Vi Hương	4.930.321.745	4.902.383.765	4.902.383.765															99,4%
12	Trường Mầm non Phương Thông	4.259.480.400	4.259.480.400	4.259.480.400															100,0%
13	Trường Tiểu học Tân Tiến	6.649.986.644	6.618.911.734	6.618.911.734															99,5%
14	Trường Tiểu học Lục Bình	5.986.441.859	5.983.236.459	5.983.236.459															99,9%
15	Trường Tiểu học Phương Thông	4.598.917.988	4.597.241.595	4.597.241.595															100,0%
16	Trường TH&THCS Vi Hương	7.056.908.774	7.038.357.254	7.038.357.254															99,7%
17	Trường THCS Phú Thông	7.490.435.708	7.490.435.708	7.490.435.708															100,0%
18	Công an xã	33.860.000	33.860.000				33.860.000												100,0%
19	Phòng GD số 5-KBNN khu vực VII	12.000.000	12.000.000													12.000.000			100,0%
20	Thuế cơ sở 6 - Tỉnh Thái Nguyên	12.000.000	12.000.000													12.000.000			100,0%
21	Hội cựu giáo chức	7.000.000	7.000.000													7.000.000			100,0%
	TỔNG	214.577.499.959	209.391.006.856	53.114.395.122	0	1.183.624.561	482.408.471	0	747.350.093	2.765.762.157	199.663.000	549.782.051	12.704.381.967	2.887.761.332	4.276.811.319	131.083.015.372	6.560.624.062	0	97,6%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán 2025			Quyết toán 2025										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2025							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
1	Văn phòng HDND&UBND	136.158.202.468	36.602.421.144	99.555.781.324	133.606.572.405	6.226.194.966	98.342.510.012	29.037.867.427	28.904.136.347	28.904.136.347		133.731.080	133.731.080		98%	17%	99%
2	Phòng Kinh tế	12.287.498.801		12.287.498.801	10.688.655.146		3.631.657.599	7.056.997.547	0			7.056.997.547	7.056.997.547		87%		30%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.132.271.363		11.132.271.363	9.276.141.786		8.507.509.562	768.632.224	0			768.632.224	768.632.224		83%		76%
4	UBMTTQ và các đoàn thể	13.884.199.350		13.884.199.350	13.585.826.570		13.430.129.210	155.697.360	0			155.697.360	155.697.360		98%		97%
5	Đảng Ủy	18.546.648.405		18.546.648.405	18.469.196.712		18.469.196.712	0	0			0			100%		100%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.639.866.000		2.639.866.000	2.631.758.177		2.631.758.177	0	0			0			100%		100%
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.586.585.250		3.586.585.250	3.586.585.250		3.586.585.250	0	0			0			100%		100%
8	Trung tâm chính trị	353.480.000		353.480.000	325.156.000		325.156.000	0	0			0			92%		92%
9	Trường Mầm non Lục Bình	5.009.631.518		5.009.631.518	4.985.273.518		4.985.273.518	0	0			0			100%		100%
10	Trường Mầm non Tân Tú	6.544.184.830		6.544.184.830	6.411.265.690		6.411.265.690	0	0			0			98%		98%
11	Trường Mầm non Vi Hương	4.930.321.745		4.930.321.745	4.902.383.765		4.902.383.765	0	0			0			99%		99%
12	Trường Mầm non Phương Thông	4.259.480.400		4.259.480.400	4.259.480.400		4.259.480.400	0	0			0			100%		100%
13	Trường Tiểu học Tân Tiến	6.649.986.644		6.649.986.644	6.618.911.734		6.618.911.734	0	0			0			100%		100%
14	Trường Tiểu học Lục Bình	5.986.441.859		5.986.441.859	5.983.236.459		5.983.236.459	0	0			0			100%		100%
15	Trường Tiểu học Phương Thông	4.598.917.988		4.598.917.988	4.597.241.595		4.597.241.595	0	0			0			100%		100%
16	Trường TH&THCS Vi Hương	7.056.908.774		7.056.908.774	7.038.357.254		7.038.357.254	0	0			0			100%		100%
17	Trường THCS Phú Thông	7.490.435.708		7.490.435.708	7.490.435.708		7.490.435.708	0	0			0			100%		100%
18	Công an xã	33.860.000		33.860.000	33.860.000		33.860.000	0	0			0			100%		100%
19	Phòng GD số 5-KBNN khu vực VII	12.000.000		12.000.000	12.000.000		12.000.000	0	0			0			100%		100%
20	Thuế cơ sở 6 - Tỉnh Thái Nguyên	12.000.000		12.000.000	12.000.000		12.000.000	0	0			0			100%		100%
21	Hội cựu giáo chức	7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000	0				0			100%		100%
	TỔNG	251.179.921.103	36.602.421.144	214.577.499.959	244.521.338.169	6.226.194.966	201.275.948.645	37.019.194.558	28.904.136.347	28.904.136.347	0	8.115.058.211	8.115.058.211	0		0	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
1	Văn phòng HĐND&UBND xã	99.555.781.324	61.484.593.934	38.071.187.390	0	98.476.241.092	1.079.540.232	169.696.833	909.843.399
2	Phòng Kinh tế	12.287.498.801	2.577.011.000	10.092.817.801	382.330.000	10.688.655.146	1.598.843.655	27.346.000	1.571.497.655
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.132.271.363	5.410.773.000	5.805.298.363	83.800.000	9.276.141.786	1.856.129.577		1.856.129.577
4	UBMTTQ và các đoàn thể	13.884.199.350	2.398.860.000	11.535.339.350	50.000.000	13.585.826.570	298.372.780	55.234.490	243.138.290
5	Đảng ủy	18.546.648.405	4.519.934.000	14.026.714.405		18.469.196.712	77.451.693		77.451.693
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2.639.866.000	994.600.000	1.813.266.000	168.000.000	2.631.758.177	8.107.823		8.107.823
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.586.585.250	3.730.666.000	426.256.250	570.337.000	3.586.585.250	0		0
8	Trung tâm chính trị	353.480.000	345.580.000	7.900.000		325.156.000	28.324.000		28.324.000
9	Trường Mầm non Lục Bình	5.009.631.518	4.419.447.288	590.734.230	550.000	4.985.273.518	24.358.000	24.358.000	0
10	Trường Mầm non Tân Tú	6.544.184.830	5.157.435.930	1.387.388.900	640.000	6.411.265.690	132.919.140	18.584.400	114.334.740
11	Trường Mầm non Vi Hương	4.930.321.745	4.279.705.700	652.736.045	2.120.000	4.902.383.765	27.937.980	27.937.980	0
12	Trường Mầm non Phương Thông	4.259.480.400	3.889.629.900	370.910.500	1.060.000	4.259.480.400	0		0
13	Trường Tiểu học Tân Tiến	6.649.986.644	5.501.520.714	1.149.045.930	580.000	6.618.911.734	31.074.910	0	31.074.910
14	Trường Tiểu học Lục Bình	5.986.441.859	5.546.209.500	440.882.359	650.000	5.983.236.459	3.205.400	3.205.400	0
15	Trường Tiểu học Phương Thông	4.598.917.988	4.234.966.450	365.671.538	1.720.000	4.597.241.595	1.676.393		1.676.393
16	Trường TH&THCS Vi Hương	7.056.908.774	6.378.391.235	683.807.539	5.290.000	7.038.357.254	18.551.520	14.807.520	3.744.000
17	Trường THCS Phú Thông	7.490.435.708	6.723.506.265	767.979.443	1.050.000	7.490.435.708	0		0
18	Công an xã	33.860.000		33.860.000		33.860.000	0		0
19	Phòng GD số 5-KBNN khu vực VII	12.000.000		12.000.000		12.000.000	0		0
20	Thuế cơ sở 6 - tỉnh Thái Nguyên	12.000.000		12.000.000		12.000.000	0		0
21	Hội Cựu giáo chức	7.000.000		7.000.000		7.000.000	0		0
	TỔNG	214.577.499.959	127.592.830.916	88.252.796.043	1.268.127.000	209.391.006.856	5.186.493.103	341.170.623	4.845.322.480

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			DỰ TOÁN 2025			QUYẾT TOÁN 2025			So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn														
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Nguồn huy động (nếu có)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21	22	25=19/12	27=21/17	28=22/18
	Tổng số					96.628	48.606	46.358	1.185	59.788	26.508	33.280	60.940	26.571	34.369	36.602	23.338	13.265	35.130	23.269	11.861	96%	100%	89%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:					45.506	22.035	23.471	0	19.682	0	19.682	20.195	0	20.195	6.679	0	6.679	6.226	0	6.226	93%		93%
I.1	Ngành, lĩnh vực giáo dục - đào tạo (mã ngành: 070)					6.490,00	0,00	6.490,00	0,00	6.068,43	0,00	6.068,43	6.270,40	0,00	6.270,40	1.788,98	0,00	1.788,98	1.647,04	0,00	1.647,04	0,92		0,92
1	Xây dựng nhà lớp học và phòng chức năng trường Mầm non Phương Thông, huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông	Xây dựng nhà lớp học	2023-2025	QĐ số 3538/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	6.000,00		6.000,00		5.638,46		5.638,46	5.780,40		5.780,40	1.718,00		1.718,00	1.576,06		1.576,06	0,92		0,92
2	Hạng mục PCCC công trình trường mầm non Phương Thông, huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2.025	QĐ 617/QĐ-UBND 25/3/2025	490,00		490,00		429,98		429,98	490,00		490,00	70,98		70,98	70,98		70,98	1,00		1,00
I.2	Ngành, lĩnh vực Thể dục thể thao (Mã ngành: 220)					22.135,00	22.035,00	100,00	0,00	292,00	0,00	292,00	349,39	0,00	349,39	250,08	0,00	250,08	192,69	0,00	192,69	0,77		0,77
1	Xây dựng sân vận động huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông	san ủi, tạo mặt bằng	2023-2025	QĐ số 2684/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	22.135,00	22.035,00	100,00		292,00		292,00	349,39		349,39	250,08		250,08	192,69		192,69	0,77		0,77
I.3	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng (Mã ngành: 010)					5.986,81	0,00	5.986,81	0,00	5.986,81	0,00	5.986,81	5.986,81	0,00	5.986,81	139,94	0,00	139,94	139,94	0,00	139,94	1,00		1,00
1	Xây dựng các công trình trong căn cứ chiến đấu huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn (giai đoạn I)	Xã Phú Thông		2024-2025		5.986,81		5.986,81		5.986,81		5.986,81	5.986,81		5.986,81	139,94		139,94	139,94		139,94	1,00		1,00
I.4	Ngành, lĩnh vực An ninh và trật tự an toàn xã hội (Mã ngành: 040)					4,60	0,00	4,60	0,00	4,60	0,00	4,60	4,60	0,00	4,60	4,60	0,00	4,60	4,60	0,00	4,60	1,00		1,00
1	Giải phóng và tạo mặt bằng để xây dựng trụ sở Công an xã thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	Xã Phú Thông	san ủi, tạo mặt bằng	2024-2025	QĐ số 296/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	4,60		4,60		4,60		4,60	4,60		4,60	4,60		4,60	4,60		4,60	1,00		1,00
I.5	Ngành, lĩnh vực các hoạt động kinh tế (Mã ngành: 280)					7.390,00	0,00	7.390,00	0,00	4.105,86	0,00	4.105,86	4.282,70	0,00	4.282,70	1.194,55	0,00	1.194,55	1.017,70	0,00	1.017,70	0,85		0,85
1	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050	Xã Phú Thông		2024-2025	Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	2.690,00		2.690,00		2.417,78		2.417,78	2.502,38		2.502,38	100,00		100,00	15,40		15,40	0,15		0,15
2	Xây dựng Không gian văn hoá Chợ Phú, thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	700,00		700,00		696,56		696,56	700,00		700,00	118,32		118,32	114,88		114,88	0,97		0,97
3	Lát vỉa hè QL3 thị trấn Phú Thông, huyện Bạch thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ số 1693/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	4.000,00		4.000,00		991,52		991,52	1.080,32		1.080,32	976,22		976,22	887,42		887,42	0,91		0,91
I.6	Ngành, lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (mã ngành 340)					3.500,00	0,00	3.500,00	0,00	3.224,24	0,00	3.224,24	3.301,10	0,00	3.301,10	3.301,10	0,00	3.301,10	3.224,24	0,00	3.224,24	0,98		0,98
1	Xây dựng nhà khách, nhà ăn, các hạng mục phụ trợ HĐND&UBND huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	3.500,00		3.500,00		3.224,24		3.224,24	3.301,10		3.301,10	3.301,10		3.301,10	3.224,24		3.224,24	0,98		0,98
II	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia					51.121,48	26.571,48	22.886,92	1.185,08	40.106,07	26.508,06	13.598,01	40.745,21	26.571,48	14.173,72	29.923,19	23.337,70	6.585,49	28.904,14	23.269,31	5.634,83	0,97	1,00	0,86
II.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					15.856,10	14.369,10	799,00	0,00	14.895,47	14.317,34	578,13	15.132,10	14.369,10	763,00	12.529,10	11.809,10	720,00	12.272,07	11.757,34	514,73	0,98	1,00	0,71
1	Cầu Chá Lài thôn Thủy Điện, xã Vi Hương	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ số 605/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	1.500,00	1.425,00	75,00		1.472,47	1.398,54	73,92	1.500,00	1.425,00	75,00	1.440,00	1.365,00	75,00	1.412,47	1.338,54	73,92	0,98	0,98	0,99
2	Đập Nà Đon, thôn Nà Chá, xã Vi Hương	Xã Phú Thông		2024-2025	Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	500,00	475,00	25,00		479,68	472,96	6,72	500,00	475,00	25,00	470,00	445,00	25,00	449,68	442,96	6,72	0,96	1,00	0,27
3	Đập Khuổi Dương , thôn Nà Ít, xã Vi Hương	Xã Phú Thông		2024-2025	Quyết định số: 800/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	400,00	380,00	20,00		390,17	379,74	10,43	400,00	380,00	20,00	376,00	356,00	20,00	366,17	355,74	10,43	0,97	1,00	0,52
4	Xây dựng nâng cấp khu B trường tiểu học Tân Tiến, huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	5.551,00	5.274,00	277,00		5.372,05	5.251,00	121,06	5.551,00	5.274,00	277,00	3.932,00	3.655,00	277,00	3.753,05	3.632,00	121,06	0,95	0,99	0,44

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2025			DỰ TOÁN 2025			QUYẾT TOÁN 2025			So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn huy động (nếu có)		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
5	Đường giao thông Đông lèo - Kéo thén	Xã Phú Thông		2025	QĐ 290/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	1.000,00	950,00	50,00		1.000,00	950,00	50,00	1.000,00	950,00	50,00	1.000,00	950,00	50,00	1.000,00	950,00	50,00	1,00	1,00	1,00
6	Kênh Mương Cánh Dào	Xã Phú Thông		2025	QĐ 294/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	400,00	380,00	20,00		400,00	380,00	20,00	400,00	380,00	20,00	400,00	380,00	20,00	400,00	380,00	20,00	1,00	1,00	1,00
7	Kênh Mương Nà Ham	Xã Phú Thông		2025	QĐ 292/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	300,00	285,00	15,00		300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	1,00	1,00	1,00
8	Kênh Mương Nà Cáp	Xã Phú Thông		2025	QĐ 293/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	300,00	285,00	15,00		300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	1,00	1,00	1,00
9	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 xã Lục Bình	Xã Phú Thông		2025	QĐ 105/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	300,00	40,00	40,00		44,00	40,00	4,00	44,00	40,00	4,00	44,00	40,00	4,00	44,00	40,00	4,00	1,00	1,00	1,00
10	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 xã Vi Hương	Xã Phú Thông		2025	QĐ 105/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	300,00	80,00	8,00		88,00	80,00	8,00	88,00	80,00	8,00	88,00	80,00	8,00	88,00	80,00	8,00	1,00	1,00	1,00
11	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 xã Tân Tú	Xã Phú Thông		2025	QĐ 105/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	132,00	120,00	12,00		132,00	120,00	12,00	132,00	120,00	12,00	132,00	120,00	12,00	132,00	120,00	12,00	1,00	1,00	1,00
12	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 thị trấn Phú Thông	Xã Phú Thông		2025	QĐ 105/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	300,00	40,00	4,00		44,00	40,00	4,00	44,00	40,00	4,00	44,00	40,00	4,00	44,00	40,00	4,00	1,00	1,00	1,00
13	Đường giao thông nội đồng thôn Nà Xe	Xã Phú Thông		2024	QĐ 257/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	288,60	275,60	13,00		288,60	275,60	13,00	288,60	275,60	13,00	18,60	18,60		18,60	18,60		1,00	1,00	
14	Đường giao thông Đon Chóoc + Luồng Va, thôn Nà Chá, xã Vi Hương	Xã Phú Thông		2025	QĐ 229/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	751,00	714,00	37,00		751,00	714,00	37,00	751,00	714,00	37,00	751,00	714,00	37,00	751,00	714,00	37,00	1,00	1,00	1,00
15	Kê, đổ bê tông đường nội thôn Khuổi Châm (Đoạn tiếp theo), thị trấn Phú Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ 197/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	600,00	570,00	30,00		600,00	570,00	30,00	600,00	570,00	30,00	300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	1,00	1,00	1,00
16	Kê, đổ bê tông đường nội thôn Khuổi Lừa (Đoạn tiếp theo) thị trấn Phú Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ 196/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	697,90	663,90	34,00		697,90	663,90	34,00	697,90	663,90	34,00	697,90	663,90	34,00	697,90	663,90	34,00	1,00	1,00	1,00
17	Kê, đổ bê tông đường nội thôn Khuổi Chá (Đoạn tiếp theo) thị trấn Phú Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ 194/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	600,00	570,00	30,00		600,00	570,00	30,00	600,00	570,00	30,00	300,00	285,00	15,00	300,00	285,00	15,00	1,00	1,00	1,00
18	Kênh Cốc Ka, thôn Cốc Báy	Xã Phú Thông		2025	QĐ 262/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	320,00	304,00	16,00		320,00	304,00	16,00	320,00	304,00	16,00	320,00	304,00	16,00	320,00	304,00	16,00	1,00	1,00	1,00
19	Đường giao thông nội đồng Cốc Chủ, thôn Cốc Báy	Xã Phú Thông		2025	QĐ 266/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	100,00	95,00	5,00		100,00	95,00	5,00	100,00	95,00	5,00	100,00	95,00	5,00	100,00	95,00	5,00	1,00	1,00	1,00
20	Đường giao thông nội thôn mương Vải, thôn Quan Láng	Xã Phú Thông		2025	QĐ 261/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	100,00	95,00	5,00		100,00	95,00	5,00	100,00	95,00	5,00	100,00	95,00	5,00	100,00	95,00	5,00	1,00	1,00	1,00
21	Kênh Nà Kiếu, thôn Nà Xe	Xã Phú Thông		2025	QĐ 263/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	70,00	67,00	3,00		70,00	67,00	3,00	70,00	67,00	3,00	70,00	67,00	3,00	70,00	67,00	3,00	1,00	1,00	1,00
22	Đường nội thôn Khuổi Thôm, thôn Quan Láng	Xã Phú Thông		2025	QĐ 267/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	450,00	428,00	22,00		450,00	428,00	22,00	450,00	428,00	22,00	450,00	428,00	22,00	450,00	428,00	22,00	1,00	1,00	1,00
23	Đường nội thôn Bàn Mới	Xã Phú Thông		2025	QĐ 270/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	455,00	433,00	22,00		455,00	433,00	22,00	455,00	433,00	22,00	455,00	433,00	22,00	445,06	433,00	12,06	0,98	1,00	0,55
24	Đổ bê tông đường giao thông nội thôn Nà Xe (đoạn Khuổi Kheo)	Xã Phú Thông		2025	QĐ 264/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	165,00	157,00	8,00		165,00	157,00	8,00	165,00	157,00	8,00	165,00	157,00	8,00	161,39	157,00	4,39	0,98	1,00	0,55
25	Đường nội thôn Bàn Mới (Đoạn từ nhà ông Trường đến dưới nhà ông Tuấn)	Xã Phú Thông		2025	QĐ 261/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	75,60	72,60	3,00		75,60	72,60	3,00	75,60	72,60	3,00	75,60	72,60	3,00	73,14	72,60	0,54	1,00	1,00	0,18
26	Đổ bê tông đường giao thông nội đồng Nà Toóng thôn Nà Xe (đoạn tiếp theo)	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ 265/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	200,00	190,00	10,00		200,00	190,00	10,00	200,00	190,00	10,00	200,00	190,00	10,00	195,62	190,00	5,62	1,00	1,00	0,56
II.2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					35.265,38	12.202,38	22.087,92	1.185,08	25.210,60	12.190,72	13.019,88	25.613,11	12.202,38	13.410,72	17.394,09	11.528,60	5.865,49	16.632,07	11.511,96	5.120,10	1,00	1,00	0,87

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2025				DỰ TOÁN 2025			QUYẾT TOÁN 2025			So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn huy động (nếu có)			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/12/2022; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 05/ 3/2024; Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	12.551,00		12.551,00		4.052,00		4.052,00	3.873,80		3.873,80	3.681,51		3.681,51	3.503,32		3.503,32	0,95		0,95
2	Xây dựng các phòng chức năng, hội trường và hạng mục phụ trợ trung tâm GDNN-GDTX huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ số 3504/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 2202/QĐ-UBND ngày 16/09/2024	7.318,00		7.318,00		7.072,40		7.072,40	7.318,00		7.318,00	1.296,59		1.296,59	1.051,00		1.051,00	0,81		0,81
3	Sửa chữa chợ và các công trình phụ trợ Lục Bình	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ số 739/QĐ-UBND ngày 10/04/2024	1.500,00	0,00	1.500,00		1.337,46		1.337,46	1.500,00		1.500,00	316,00		316,00	153,46		153,46	0,49		0,49
4	Nâng cấp trường TH Lục Bình, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ số 2821/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	6.985,98	6.535,98	450,00	210,00	6.856,93	6.535,98	320,95	6.985,98	6.535,98	450,00	6.711,98	6.361,98	350,00	6.582,93	6.357,01	225,92	0,98	1,00	0,65
5	Trường TH&THCS Vi Hương, huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ số 1497/QĐ-UBND ngày 24/06/2024	3.232,52	2.932,40	139,12	161,00	3.070,99	2.932,40	138,59	3.071,52	2.932,40	139,12	2.945,48	2.832,40	113,08	2.944,95	2.832,40	112,55	1,00	1,00	1,00
6	Đổ bê tông Đường nội đồng Nà Soi thôn Bản Lạnh	Xã Phú Thông		2024	QĐ 275/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	714,30	500,00	25,00	189,30	525,00	500,00	25,00	525,00	500,00	25,00	103,72	100,22	3,50	103,72	100,22	3,50	1,00	1,00	1,00
7	Đổ bê tông đường giao thông nội thôn Tân Hoan đoạn Khuổi Peo, xã Tân Tú, huyện Bạch Thông	Xã Phú Thông		2025	QĐ 248/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	430,00	301,00	15,00	114,00	316,00	301,00	15,00	316,00	301,00	15,00	316,00	301,00	15,00	316,00	301,00	15,00	1,00	1,00	1,00
8	Đổ bê tông Đường nội thôn Nà Bân - khu Khuổi Chảnh	Xã Phú Thông		2025	QĐ 254/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	650,00	455,00	22,70	172,30	477,70	455,00	22,70	477,70	455,00	22,70	477,70	455,00	22,70	477,70	455,00	22,70	1,00	1,00	1,00
9	Xây mới kênh mương Khuổi Kheo thôn Nà Xé	Xã Phú Thông		2025	QĐ 248/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	180,00	126,00	6,30	47,70	132,30	126,00	6,30	132,30	126,00	6,30	132,30	126,00	6,30	129,18	126,00	3,18	1,00	1,00	0,50
10	Đổ bê tông Đường nội đồng thôn Cốc Pải đoạn Cốc Hón - Nà ăng	Xã Phú Thông		2025	QĐ 247/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	84,28	59,00	2,90	22,38	56,14	56,14	0,00	61,90	59,00	2,90	61,90	59,00	2,90	56,14	56,14	0,00	0,95	0,95	0,00
11	Xây mới Kênh mương Nà Chang thôn Bình Môn	Xã Phú Thông		2025	QĐ 250/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	55,70	39,00	1,90	14,80	40,90	39,00	1,90	40,90	39,00	1,90	40,90	39,00	1,90	40,90	39,00	1,90	1,00	1,00	1,00
12	Xây mới mương từ nhà ông Hoạt ra Nà Soi thôn Bản Lạnh	Xã Phú Thông		2025	QĐ 251/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	160,00	112,00	5,60	42,40	114,83	112,00	2,83	117,60	112,00	5,60	117,60	112,00	5,60	114,83	112,00	2,83	1,00	1,00	0,50
13	Xây mới Mương Phai Dải thôn Khuổi Sla	Xã Phú Thông		2025	QĐ 252/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	395,60	301,00	15,10	79,50	309,43	301,00	8,43	316,10	301,00	15,10	316,10	301,00	15,10	309,43	301,00	8,43	1,00	1,00	0,56
14	Sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Bân	Xã Phú Thông		2025	QĐ 254/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	300,00	210,00	10,50	79,50	220,50	210,00	10,50	220,50	210,00	10,50	220,50	210,00	10,50	220,50	210,00	10,50	1,00	1,00	1,00
15	Xây mới Kênh mương nội đồng Cốc Túm thôn Bình Môn	Xã Phú Thông		2025	QĐ 249/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	80,00	56,00	2,80	21,20	58,80	56,00	2,80	58,80	56,00	2,80	58,80	56,00	2,80	58,80	56,00	2,80	1,00	1,00	1,00
16	Xây mới kênh mương Nà Pía Nà Phát	Xã Phú Thông		2025	QĐ 253/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	120,00	84,00	5,00	31,00	87,02	84,00	3,02	89,00	84,00	5,00	89,00	84,00	5,00	87,02	84,00	3,02	1,00	1,00	0,60
17	Cầu liên thôn Khuổi Thén, xã Phú Thông	Xã Phú Thông		2024-2025	QĐ số 965/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	508,00	491,00	17,00		482,20	482,20		508,00	491,00	17,00	508,00	491,00	17,00	482,20	482,20	0,00	0,98	0,98	0,00

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

[illegible]

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số: 503/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thông)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	178.950.000	460.798.719	257,50%
-	Trường Mầm non Phương Thông	39.393.000	114.753.735	291,30%
-	Trường Tiểu học Phương Thông		102.720.000	
-	Trường TH&THCS Vi Hương	18.354.000	98.452.000	536,41%
-	Trường THCS Phú Thông	121.203.000	144.872.984	119,53%
2	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	40.000.000	55.427.051	138,57%
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	40.000.000	55.427.051	138,57%
	TỔNG	218.950.000	516.225.770	235,77%